TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 21-01-2025
V/v: ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch I Ran – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân sơ thẩm thụ lý số: 103/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/01/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Trung T, xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh. Đề nghị xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* Bà Bùi Thị Cẩm Nh, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp Cao M, xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh (Chỗ ở: Ấp Trung T, xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh). Vắng mặt không lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 28/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày, yêu cầu:

Về hôn nhân, năm 2024 ông và bà Nh kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình sống chung do không hợp, không cùng quan điểm sống nên thường xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hạnh phúc nên không còn sống chung từ tháng 8/2024, đến nay không thể hàn gắn do bà Nh tự ý bỏ nhà đi không chịu trở về nên ông kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung, ông H khai xác nhận không có nên không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn.

Bị đơn bà Bùi Thị Cẩm Nh vắng mặt nên không có lời khai trình tại phiên hòa giải. Tuy nhiên qua liên lạc, thông báo điện thoại (số điện thoại bà Nh sử dụng tại tại thời Tòa án giải quyết vụ án : 0766.948.765) thì bà Nh có ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H, nhưng không chịu có mặt tại Tòa án để giải quyết mà cho rằng Tòa án cứ giải quyết, xét xử vắng mặt bà theo quy định và bà không có yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu tranh chấp gì về tài sản chung, nợ chung cũng như bà xác nhận không có con chung với ông H.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự, nguyên đơn chấp hành thông báo, giấy triệu tập theo quy định và có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn thì vắng mặt và không tham gia giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tài liệu chứng cứ tại phiên tòa vắng mặt hai bên đương sự, nhận thấy: ông H và bà Nh xác lập quan quan hệ hôn nhân và đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh theo quy định nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn, theo ông H cho rằng vợ chồng không hợp, thường xuyên xảy ra cự cải, không hạnh phúc và bà Nh có tình cảm với người đàn ông khác, cũng như bỏ đi khỏi nhà từ tháng 8/2024 đến nay, ông H xác nhận không còn tình cảm với bà Nh. Về phần bà Nh được tống đạt hợp lệ hình thức niêm yết nhưng vắng mặt tại Tòa án không lý do, như vậy là không có thiện chí đoàn tụ và qua tiếp xúc điện thoại bà có ý kiến đồng ý ly hôn (bút lục 30a) và không có yêu cầu tranh chấp gì về con chung, tài sản chung, nợ chung nên có căn cứ xác định hôn nhân của ông bà không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận khởi kiện của ông H.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, Điều 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H.

Về hôn nhân, chấp nhận cho ông Nguyễn Văn H ly hôn với bà Bùi Thị Cẩm Nh; Về con chung, ông H, bà Nh xác định không có nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung, ông H khai xác định không có nên không yêu cầu chia hoặc tranh chấp khi ly hôn. Trường hợp bà Nh có yêu cầu về tài sản chung hoặc nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết sau ly hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về án phí, đề nghị xử lý theo quy định.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị cần khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sự vắng mặt tại phiên tòa của nguyên đơn là có đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do. Xét việc tống đạt quyết định, giấy triệu tập và thông báo cho đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng bị đơn vắng mặt không lý do, nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, căn cứ vào Điều 227, 228 và điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại đơn khởi kiện, các lời trình bày của ông H xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống chung không hợp, thường xảy ra cự cải, mâu thuẫn không thể hàn gắn và không còn sống chung từ tháng 8/2024 nên yêu cầu ly hôn. Đối với bà Nh qua thông báo điện thoại có ý kiến đồng ý ly hôn, không có văn bản phản đối, cũng không có yêu cầu phản tố. Xét hôn nhân của ông H và bà Nh là hợp pháp, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thể hiện tại giấy chứng nhận kết hôn đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh (bút lục 09). Từ tháng 8/2024, hai người không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mỗi người có cuộc sống, công việc riêng, hai bên không mong muốn hàn gắn, đoàn tụ và thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, bị đơn không có mặt tại phiên tòa để thuận tình ly hôn mà căn cứ vào đó có cơ sở xác định hôn nhân của hai người xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn trở về tiếp tục sống chung, căn cứ điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho hai người ly hôn.

[3] Quyền, nghĩa vụ về con chung, các lời trình bày của ông H xác nhận không có con chung, bà Nh thông qua điện thoại cũng có ý kiến như ông H và hai người không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về quyền, nghĩa vụ tài sản chung, thời điểm giải quyết vụ án đương sự khai xác nhận không có, không có yêu cầu tranh chấp gì khác nên không xem xét, giải quyết.

[5] Quan điểm phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị đơn không phải chịu chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình

năm 2014 và điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H.

Về hôn nhân, Cho ông Nguyễn Văn H ly hôn với bà Bùi Thị Cẩm Nh.

Về quyền, nghĩa vụ đối với con chung và quyền, nghĩa vụ tài sản chung (còn gọi là: tài sản chung, nợ chung): Không có, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn H chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: 0006419 ngày 14/11/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu C, tỉnh Trà Vinh, ông H đã nộp đủ, không phải nộp tiếp.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS ND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Kim Thị Hồng Nga